



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1829/QĐ - VPCNCLOG**
ngày **04** tháng 7 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa Sinh hoá

Medical Laboratory: Department of Biochemistry

Cơ quan chủ quản: Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Organization: 108 Military Central Hospital

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Field of medical testing: Biochemistry

Người phụ trách/ Nguyễn Cẩm Thạch

Representative: Nguyen Cam Thach

Số hiệu/ Code: VILAS Med 087

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **04** /7/2025 đến ngày **03** /7/2030

Địa chỉ/ Address: số 01 Trần Hưng Đạo, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội/

No. 01 Tran Hung Dao Street, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Địa điểm/Location: tầng 4, Tòa nhà Trung tâm, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, số 01 Trần Hưng Đạo, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội/

4 floor, Center tower, 108 Military Central Hospital, No. 01 Tran Hung Dao Street, Bach Dang Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Điện thoại/ Tel: 069572459

Email: khoasinhhoa.bv108@gmail.com

Website: www.benhvien108.vn

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 087

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1	Huyết tương (Li -Heparin) Plasma (Li -Heparin)	Định lượng glucose <i>Determination of glucose</i>	Hexokinase <i>Hexokinase</i>	QTKT.01.SH (2021) (AU 5800)
2		Định lượng ure <i>Determination of urea</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.03.SH (2021) (AU 5800)
3		Định lượng cholesterol <i>Determination of cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.05.SH (2021) (AU 5800)
4		Định lượng triglycerid <i>Determination of triglyceride</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.07.SH (2021) (AU 5800)
5		Định lượng AST <i>Determination of AST</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic,</i>	QTKT.09.SH (2021) (AU 5800)
6		Định lượng ALT <i>Determination of ALT</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic,</i>	QTKT.10.SH (2021) (AU 5800)
7		Định lượng Creatinin <i>Determination of creatinin</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic,</i>	QTKT.13.SH (2021) (AU 5800)
8		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.14.SH (2021) (AU 5800)
9		Định lượng acid Uric <i>Determination of cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.15.SH (2021) (AU 5800)
10		Định lượng total Bilirubin <i>Determination of cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.16.SH (2021) (AU 5800)
11		Định lượng total Protein <i>Determination of total Protein</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.17.SH (2021) (AU 5800)
12		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.18.SH (2021) (AU 5800)
13		Định lượng glucose <i>Determination of glucose</i>	Hexokinase, <i>Hexokinase method</i>	QTKT.19.SH (2023) (Architect C1600)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 087

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
14	Huyết tương (Li -Heparin) Plasma (Li -Heparin)	Định lượng triglycerid <i>Determination of triglyceride</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.20.SH (2023) (Architect C1600)
15		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Nguyên lý bắt cặp, <i>Sandwich principle</i>	QTKT.21.SH (2023) (Cobas E801)
16		Định lượng FT4 <i>Determination of FT4</i>	Nguyên lý cạnh tranh, <i>Competition principle</i>	QTKT.22.SH (2023) (Cobas E801)
17		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.23.SH (2023) (Architect C1600)
18		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Động học enzyme <i>Enzymatic kinetic</i>	QTKT.24.SH (2023) (Architect C1600)
19		Định lượng HDL-C <i>Determination of HDL-C</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.25.SH (2024) (AU 5800)
20		Định lượng LDL-C <i>Determination of LDL-C</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.26.SH (2024) (AU 5800)
21		Định lượng Billirubin Direct <i>Determination of Bilirubin Direct</i>	Enzym so màu <i>Enzym colorimetric</i>	QTKT.27.SH (2024) (AU 5800)

Ghi chú/ Note:

- QTKT...SH: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Sinh hoá cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Biochemistry that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*